

TIẾP BIẾN VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ VĂN HÓA KHU VỰC
(Qua một số di sản văn hóa phi vật thể
ở vùng Dâu - Thuận Thành - Bắc Ninh)

ThS. Nguyễn Hữu Toàn, CN. Lê Quốc Vụ

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Đặt vấn đề

Khi có sự phân chia di sản văn hoá thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, dù ranh giới phân chia rất khó xác định, nhiều người đã đặc biệt nhấn mạnh giá trị của các di sản văn hoá phi vật thể. Theo họ, văn hoá phi vật thể là cái có trước, cái quyết định sự ra đời và làm nên giá trị của văn hoá vật thể, “mọi văn hoá vật thể đều bắt đầu từ văn hoá phi vật thể, giống như người ta xây đình, chùa là để thờ ai đó, nếu như rời xa yếu tố phi vật thể thì cái đình chẳng khác gì cái kho chứa đồ như bao nhiêu đình chùa của ta trong thời chiến”¹. Có thể còn cần thảo luận về ý kiến này, nhưng nhìn chung, mọi người đều dễ dàng thống nhất rằng, di sản văn hoá phi vật thể có vai trò quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử văn hoá của các cộng đồng, vì đó là những sản phẩm tinh thần có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hoá, khoa học, được sáng tạo trong quá trình tồn tại, phát triển của các cộng đồng, phản ánh trung thực và sinh động diễn trình lịch sử văn hoá của cộng đồng.

Có nhiều mạch nguồn đưa tới sự hình thành và phát triển của văn hoá Việt Nam, trong đó, quá trình tiếp biến giữa văn hoá bản địa với văn hoá khu vực là một mạch nguồn quan trọng. Tương tự, cũng có nhiều ngã đường tiếp cận để tìm hiểu về quá trình tiếp biến văn hoá đó, trong đó có một ngã đường được mở ra từ việc tiếp cận kho tàng di sản di sản văn hoá phi vật thể. Từ suy nghĩ ấy, chúng tôi chọn hướng tiếp cận một số di sản văn hoá phi vật thể ở vùng Dâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), để qua đó, bước đầu tìm hiểu và nhận diện quá trình tiếp biến giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá khu vực.

Lại có một thực tế là, việc phân tách di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể ở vùng Dâu vốn đã khó khăn, phức tạp, nhưng việc phân tách từng thành tố hợp thành di sản văn hoá phi vật thể ở vùng Dâu còn khó khăn, phức tạp hơn nhiều. Vì thế, để tiện cho việc trình bày, chúng tôi tạm lựa chọn trong kho tàng di sản văn hoá phi vật thể rất phong phú và đặc sắc của vùng Dâu *một số sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng đang được ngưng đọng/gắn kết với các di tích ở vùng Dâu*, để từ đó tìm hiểu chúng như là những hiện tượng

tương đối độc lập. *Cách làm này khó tránh khỏi sự khiên cưỡng và những bất cập, nên chúng tôi chỉ coi đây như là một giả thiết làm việc.*

2. Một số di sản văn hóa phi vật thể, hay là một số sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, ở vùng Dâu:

2.1. Phật Thạch Quang và tín ngưỡng thờ đá

Tượng Phật Thạch Quang hiện được để trong một khám nhỏ, đặt ngay trước tượng Phật Pháp Vân ở chùa Dâu. Đó là một khối đá hình ống, đường kính 24cm, cao 23cm; mặt đáy dưới được mài phẳng; đầu phía trên hình tròn, có cắt nấc vòng quanh, phía đầu tròn đó lại được xẻ làm hai, rồi bỏ đi một nửa.

Ở các chùa thờ Tứ Pháp khác (Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện), Phật Thạch Quang được hoá thân thành pho tượng Phật nhỏ, cũng đặt trước các tượng Tứ Pháp. Dân gian thường gọi pho tượng Phật nhỏ này là “Đức Thánh Tái” và giải thích đó là “con” (con gái) của Tứ Pháp.

Theo truyền thuyết và “Cổ Châu Phật bản hạnh”, sau cuộc hôn phối thiêng với nhà sư Khâu Đà La, Man Nương có mang, rồi sinh ra một người con gái. Khâu Đà La đã mang người con gái đó “gửi” vào trong thân cây Dung thụ. Sau này, khi cây Dung thụ bị mưa bão làm đổ, trôi về sông Dâu, đã được Man Nương vớt lên để lấy gỗ tạc tượng Tứ Pháp. Trong quá trình cắt gỗ làm tượng, thợ mộc đã phát hiện ra viên đá nằm trong thân cây, liền vớt xuống sông (khi viên đá bị ném xuống nước, cả khúc sông Dâu bỗng phát sáng lạ kỳ). Khi các tượng được tạc xong, nhưng không thể nào rước được về các chùa, mọi người mới truy hỏi và được biết câu chuyện về viên đá đã bị ném đi. Man Nương liền được mời đến để “gọi” đá thiêng lên. Viên đá thiêng liền “nhảy” vào lòng Man Nương, sau đó được rước về thờ ở chùa Dâu, gọi là Phật Thạch Quang.

Từ truyền tích trên đây, nếu lược đi những chi tiết huyền ảo, có thể nhận thấy Phật Thạch Quang chính là hình ảnh của tín ngưỡng (tục) thờ đá của cư dân vùng Dâu, vốn có từ xa xưa, đã được Phật hoá khi tiếp xúc với Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang.

Thờ đá, cũng như việc tôn thờ các cây cối, con vật..., vốn là tín ngưỡng cổ sơ của loài người. Ngay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh xưa, cũng không chỉ ở Dâu, mà tại nhiều địa phương khác, cũng có tục thờ đá. Đây là biểu tượng phồn thực (thờ các sinh thực khí) trong đời sống tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp Việt cổ. X.A.Tôcarev đã nhận xét rất đúng rằng: “Những lễ nghi và tín ngưỡng dục tình không phải lúc nào cũng dễ tách biệt khỏi các hình thức tôn giáo, đặc biệt là tách rời sự thờ cúng các thần được mùa trong nông nghiệp”². Điều đáng lưu ý ở đây là, tục thờ đá, gắn với tín ngưỡng phồn thực của cư dân Việt cổ vùng Dâu, sau khi tiếp xúc với Phật giáo, thì đã được Phật hoá, trở thành đức Phật Thạch Quang, được thờ tại vị trí trang trọng trên Phật điện. (Ở một số địa phương khác, tục thờ đá thiêng sau đó được chuyển hoá thành nhiều biểu tượng tôn thờ khác nhau, nhưng chưa thấy có hiện tượng đá được Phật hoá như ở vùng Dâu).

Như vậy, trong cái “vô” vật chất - tượng đức Phật Thạch Quang - hiện còn được lưu giữ tại các ngôi chùa thờ Tứ Pháp ở vùng Dâu, một tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt cổ - tục thờ đá/tín ngưỡng phồn thực, đã được bảo lưu khá bền vững. Đó cũng chính là một biểu hiện cụ thể của quá trình tiếp biến giữa văn hóa bản địa với văn hóa ngoại nhập, diễn ra ở vùng Dâu, trong lịch sử.

2.2. Tôn thờ Phật mẫu Man Nương - bóng dáng “Bà Mẹ xứ sở”

Trong tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng thờ Mẹ/Mẫu là một trong những tín ngưỡng có tính phổ biến. Không thể giản đơn giản nghĩ rằng, “Mẹ là nữ giới, sinh thành ra chúng ta, mà, mẹ là một đấng vô cùng, tức bà “mẹ thế gian” thiêng liêng với quyền năng vô lượng, nguồn gốc của mọi nguồn hạnh phúc trên đời”³. “Bà Mẹ xứ sở” là một biểu hiện của tín ngưỡng thờ Mẹ ấy. Bà là ai? Quanh vấn đề này còn có những ý kiến khác nhau, nhưng có thể tạm hiểu, đó là một phụ nữ bản địa, sau cuộc hôn phối thiêng liêng với người đàn ông ngoại tộc, đã mang thai, sau đấy, có một cuộc sinh nở thần kỳ - Bà chúa Thượng Ngàn, Bà Âu Cơ..., và, Bà/Phật Mẫu Man Nương mà chúng ta đang đề cập, chẳng hạn.

Phật Mẫu Man Nương hiện có tượng thờ tại chùa Tô (cùng bố mẹ là ông bà Tu Định và sư thầy Khâu Đà La). Truyền thuyết ở vùng Dâu và “Cổ châu Phật bản hạnh”⁴ đã cung cấp những thông tin để xác định Phật Mẫu Man Nương có những biểu hiện khá rõ nét của một bà “Mẹ xứ sở”:

- Man Nương là người con gái sinh ra và lớn lên ở vùng Dâu - tại làng Mãn Xá (làng Mèn), xã Hà Mãn ngày nay.

- Man Nương đã có cuộc hôn phối thiêng (lạ thường) với nhà sư Khâu Đà La: Khi theo Khâu Đà La học đạo, một đêm kia, khi Man Nương đang nằm ngủ ở khuê phòng chùa Linh Quang (ở vùng Phật Tích), thì Khâu Đà La, đi giảng đạo về, đã “bước qua”; từ đó Man Nương có thai.

- Man Nương đã qua cuộc sinh nở thần kỳ: Bà có mang hơn mười bốn tháng, rồi sinh ra một bé gái. Khâu Đà La đã bế đưa bé trao cho cây Dung thụ, cây liền mở lòng ôm lấy đứa bé.

- Man Nương có sức mạnh thần kỳ, quyền năng vô lượng: Bà đã từng làm được những việc mà cả ngàn quân lính của Sĩ Nhiếp không sao làm nổi (kéo cây Dung thụ từ dưới sông Dâu lên bờ; gọi được Thạch Quang trở về lòng mình...). Đặc biệt, khi trong vùng bị hạn hán kéo dài, Man Nương đã dùng cây tích trượng (do Khâu Đà La trao cho) cắm xuống đất, khơi được nguồn nước tràn trề, cứu dân qua cơn đại hạn.

Với những biểu hiện ấy, Man Nương đã hiển hiện bóng dáng của một “Bà Mẹ xứ sở”. Cùng với Bà chúa Thượng Ngàn, rồi Mẹ Âu Cơ, giờ đây là Man Nương, “bước đi” của các Bà hoàn toàn phù hợp với quá trình cư dân Việt cổ từ vùng cao phía Bắc tiến xuống khai phá - làm chủ vùng châu thổ thấp. Ở vùng Dâu, vào những thế kỷ trước Công nguyên, cư dân Việt cổ đã khai phá và làm chủ vùng đất này. Đó là cơ sở để sinh thành và cố định hình ảnh “Bà Mẹ xứ sở” Man Nương. Đó cũng là cơ sở để chúng ta có thể lý giải rằng hình

ảnh Man Nương đang nằm, rồi nhà sư Khâu Đà La “bước qua”, khiến Man Nương thụ thai, sinh ra Phật Thạch Quang cùng Phật Tứ Pháp, chính là hình ảnh phản ánh thực tế quá trình tiếp biến giữa tín ngưỡng dân gian - văn hoá Việt bản địa, với Phật giáo Ấn Độ du nhập, đã đưa tới sự ra đời trung tâm Phật giáo Dâu, từ những thế kỷ đầu Công nguyên.

2.3 - Chợ Dâu - những ảnh xạ về hoạt động kinh tế và đời sống tín ngưỡng của cư dân Việt cổ vùng Dâu:

Từ những thế kỷ trước Công Nguyên, đặc biệt là trong suốt mười thế kỷ đầu Công nguyên, Dâu - Luy Lâu là một đô thị sầm uất, các hoạt động kinh tế, nhất là việc giao lưu, buôn bán, diễn ra rất nhộn nhịp. Chợ Dâu (chợ Khương Tự) là một trong những địa điểm từng diễn ra các hoạt động giao lưu, buôn bán nhộn nhịp ấy.

Chợ Dâu “hợp” ngay trên khu đất trống trước cửa chùa Dâu. Xưa kia, chợ Dâu từng nổi tiếng khắp vùng châu thổ Bắc bộ:

“Xứ Đông có chợ Bằng Gôi

Xứ Bắc: Dâu, Khám,

Xứ Đoài: Dâu, Canh”

(Ca dao cổ)

Đến nay, chợ Dâu vẫn là một chợ lớn trong vùng. Hàng tháng, chợ đều họp 12 phiên (vào các ngày 2, 5, 7, 10, 12, 15, 17, 20, 22, 25, 27, 30 Âm lịch).

Sự tồn tại và những hoạt động nhộn nhịp của chợ Dâu là bằng chứng phản ánh sự phát triển kinh tế ở vùng Dâu trong lịch sử. Song, ở đây, chúng tôi muốn dành sự quan tâm nhiều hơn cho việc dò tìm “lớp văn hoá” sơ khởi của chợ Dâu - một vấn đề dường như đến nay vẫn chưa được đề cập trong các công trình nghiên cứu về vùng Dâu.

Theo nhân dân trong vùng cho biết, chợ Dâu vốn được coi là *chợ chùa*, “chợ Tam Bảo” (điều này là phù hợp với vị trí của chợ - ở liền ngay trước chùa), nhưng khởi thủy, đây là một *chợ Âm - Dương*. Cho đến trước năm 1945, chợ Dâu, với vai trò của một chợ Âm - Dương, hàng năm vẫn họp một lần vào chạng vạng tối ngày mùng Bảy, tháng Tư Âm lịch (trước ngày chính hội chùa Dâu - 8/4).

Chợ Âm - Dương là một loại chợ đặc biệt. Ở một số địa phương khác, xưa kia cũng có chợ kiểu này, nhưng nay còn lại rất ít; nhiều chợ chỉ còn tên gọi - quanh vùng Dâu, gần đây chỉ còn một số chợ Âm - Dương như: Chợ Mão Điền (chợ Chằm, thuộc xã Mão Điền, huyện Thuận Thành), chợ Ó (xã Võ Cường, thuộc thành phố Bắc Ninh); Chợ Giàu (huyện Từ Sơn)... Hầu hết, các chợ này đều họp vào lúc chạng vạng tối, khoảng thời gian giữa ngày và đêm - đó là khoảng thời gian, theo quan niệm trong dân gian, diễn ra sự giao tiếp Âm - Dương. Mọi việc mua và bán tại chợ đều diễn ra rất nhanh: Người mua không mặc cả, người bán khi nhận tiền không cần đếm; hai bên mua - bán cứ lặng lẽ trao đổi, không ai nói

với ai. Họ cho rằng, đi chợ Âm - Dương là đi “mua may bán rủi”; có thể đó việc mua bán là giữa người với người, cũng có thể là giữa người với *ma* (người dưới cõi Âm)... Vì thế, không ai nghĩ đến sự thua thiệt trong mua bán, bởi việc mua bán, nếu thông thường bị gọi là thua thiệt ấy, thì trong trường hợp này, lại chính là việc (người đó) đã được *làm phúc*.

Như vậy, trước khi trở thành “chợ chùa”, “chợ Tam bảo”, rồi nhập vào mạng lưới chợ nông thôn như hiện nay, chợ Dầu vốn là một “chợ Âm - Dương” khá nổi tiếng ở vùng Dầu. Cần phải khảo sát, nghiên cứu nhiều hơn nữa, mới hy vọng có thể có hiểu biết đầy đủ về loại hình “chợ Âm - Dương” này. Tuy vậy, từ nền cảnh đời sống kinh tế, văn hoá ở vùng Dầu thời cổ, có thể nhận thấy việc tồn tại chợ Dầu, một chợ Âm - Dương, đã gợi nghĩ, hoặc ít nhất cũng cho chúng ta có thể giả định, về lịch sử xa xăm của vùng đất này, trên mấy nét căn bản sau đây:

- Về hoạt động kinh tế: Chợ Dầu vốn gắn với hoạt động trao đổi, mua bán giữa những người làm nghề nông (nông dân) với những người làm nghề chài lưới, đánh bắt cá (dân chài). Xa xưa, và cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, nông dân vùng Dầu vẫn có thói quen bắt đầu đi làm (ruộng) hàng ngày từ sáng sớm, họ làm qua buổi trưa (thường gọi là làm “quá mái”) sang khoảng giữa buổi chiều thì trở về nhà, sau đó mới *đi chợ* và nấu cơm ăn. Dân chài lưới thì hiển nhiên là, họ đi đánh bắt cá suốt cả ngày, chiều tối mới trở về để lên chợ bán cá tôm đã đánh bắt được trong ngày, đồng thời mua những vận dụng cần thiết cho sinh hoạt của mình. Do nếp làm ăn ấy, thời gian “hợp” chợ giữa những người nông dân và những người dân chài thuở xưa, được diễn ra vào buổi chiều tối, là phù hợp nhất.

Cư dân Việt cổ vùng Dầu, từ những thế kỷ trước Công nguyên, đã bao gồm hai thành phần chủ yếu trên: Những người nông dân trồng lúa, trồng dâu - chăn tằm và những người dân chài đánh bắt cá trên sông Dầu (Năm 1986, kết quả khai quật khảo cổ học ở địa điểm Bãi Đồng Dầu đã cho thấy đây là một địa điểm tụ cư lớn của cư dân chài lưới trong những thế kỷ đầu Công nguyên). Vì thế, việc chợ Dầu khởi thủy được “hợp” vào buổi chiều muộn là xuất phát từ nhu cầu thực tế của cư dân tại đây. Cũng vì thế, có thể hiểu thời gian “hợp” chợ Âm - Dương sau này, vào lúc chập choạng tối, là ảnh xạ của thực tế ấy.

- Về đời sống tín ngưỡng, tâm linh, sự tồn tại chợ Dầu với tư cách một chợ Âm - Dương, gợi nghĩ tới hai điểm đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, cũng như người nông dân ở các vùng miền khác, ý thức “tự kỷ trung tâm” (lấy mình làm trung tâm) của người nông dân vùng Dầu được bộc lộ khá rõ nét. Theo đó, họ tự nhận mình là *Dương*, và cho người dân chài là *Âm*, là thuộc “thế giới” khác. Do vậy, chợ Âm - Dương, việc mua bán, trao đổi giữa người Dương với người Âm trước hết là giao tiếp giữa nông dân với dân chài lưới.

Thứ hai, xuất phát từ việc cho rằng chợ Âm - Dương là nơi mua bán, trao đổi lẫn lộn giữa “người Dương” và “người Âm” (người đã chết, ma quỷ), nên những người đi chợ thường im lặng trong khi mua bán, trao đổi và thực hiện “mua nhanh bán chóng” - cho rằng việc mua bán, trao đổi của họ có thể đang diễn ra giữa người với người, cũng có thể là giữa

người với “ma”. Như vậy, rõ ràng là, trong quan niệm của người vùng Dâu đương thời, người Âm có hình hài giống và to bằng người Dương. (Đây là một nét “vũ trụ luận” khá đặc biệt mà chúng tôi sẽ trình bày ở một dịp khác) .

2.4. Hội Dâu - một sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng hội tụ và biểu hiện sinh động kết quả của quá trình tiếp biến văn hóa:

Lễ hội Dâu là một phần sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng lớn ở trung tâm Phật giáo Dâu. Cùng với các lễ hội lớn khác trong vùng, như hội chùa Ngọc Khám (Thuận Thành), hội Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm), Hội Dâu đã góp phần làm nên một lịch hội dày kín, một không khí lễ hội tung bừng ở vùng Bắc Ninh xưa trong dịp tháng Tư Âm lịch hàng năm: “Mồng bảy hội Khám, mồng Tám hội Dâu, mồng Chín đâu đâu cũng về hội Gióng”.

Cho đến trước năm 1945, lễ hội Dâu vẫn được tổ chức đều đặn hàng năm. Khoảng mười năm trở lại đây, lễ hội Dâu đã từng bước được khôi phục. Tham gia tổ chức lễ hội Dâu là nhân dân 12 làng thuộc tổng Dâu (tổng Khương Tự) trước đây. Lễ hội Dâu cũng thu hút rất đông khách thập phương từ các vùng gần xa về đây lễ Phật, dự hội. Vì thế, lễ hội Dâu là lễ hội có quy mô *vùng*. Từ trước đến nay, nhân dân vùng Dâu vẫn thường gọi lễ hội này là *Hội Dâu*, nên chúng tôi cũng chọn cách gọi ngắn gọn, dân gian của lễ hội này là *hội Dâu*, để tiện trình bày.

Nguồn gốc và diễn trình hội Dâu:

Truyền thuyết dân gian, được cố định tại văn bản “Cổ Châu Phật bản hạnh”, cho biết, vào đầu Công nguyên, các tăng sĩ Ấn Độ là những người đầu tiên truyền đạo Phật vào vùng Dâu, trong đó có nhà sư Khâu Đà La.

Lúc đó, ở làng Mãn Xá (phía Tây Nam làng Dâu), ông bà Tu Định có người con gái là Man Nương. Do rất tin phép màu của sư Khâu Đà La, nên ông bà Tu Định cho Man Nương theo thầy học đạo. Đến năm 12 tuổi, Man Nương đã được thầy truyền cho nhiều Phật pháp. Một đêm, khi Khâu Đà La đi vắng, Man Nương ở nhà nằm giữa khuê phòng, ngủ thiếp đi. Nhà sư Khâu Đà La lúc đó trở về chùa, vì thấy Man Nương đang nằm ngang chắn lối, đành phải bước qua. Từ đó, Man Nương có thai. Qua 14 tháng mang thai, đến ngày Tám tháng Tư, Man Nương sinh hạ một con gái. Nàng liền đem đứa bé trao cho Khâu Đà La. Khâu Đà La bèn mang đứa bé ấy đến bên cây Dung thụ già, gõ cây đọc kệ, cây bỗng mở rộng thân mình, ôm đứa bé vào lòng. Sau đấy, Khâu Đà La trao cho Man Nương cây tích trượng và dặn cách cắm cây tích trượng ấy xuống đất để lấy nước chống hạn. Man Nương trở về quê, nàng đã giúp dân chống hạn rất ứng nghiệm.

Đến năm Giáp Tý (?), trong một đêm mưa bão, cây Dung thụ kia bị đổ, trôi theo sông Dâu trôi đến trước cửa thành Luy Lâu thì dừng lại. Khi ấy, thái thú Sĩ Nhiếp đang đóng trong thành, đã cho quân lính ra kéo cây vào, nhưng không được; nhưng khi Man Nương tung dải yếm ra, thì cây trôi theo vào ngay.

Sĩ Nhiếp lập tức sai người cắt cây Dung thụ để tạc thành các tượng Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Nhưng khi làm lễ rước các Phật lên toà, thì chỉ được ba tượng Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện, còn tượng Pháp Vân dấu bao người khênh vẫn chẳng chuyển. Hỏi ra mới biết, khi thợ mộc cắt cây để tạc tượng Pháp Vân có gặp phải viên đá, họ bèn vớt xuống sông Dâu. (Mà rất kỳ lạ, khi viên đá bị ném xuống sông, thì thấy “hào quang sáng khắp giữa dòng ghê thay”). Sĩ Nhiếp liền sai những người quen nghề chài lưới mò tìm viên đá, nhưng không thấy. Phải đến khi Man Nương tới, thì viên đá mới đột nhiên “hiện” lên lòng nàng. Sĩ Nhiếp liền phong viên đá thiêng này là “Thạch Phật Bụt quan” (dân gian thì gọi là Phật Thạch Quang) và cho rước vào chùa Dâu, đặt thờ ngay trước Phật Pháp Vân.

Theo đó, lễ khánh thành Tứ Pháp được diễn ra tốt đẹp: Tượng Pháp Vân (chị cả) được rước về chùa Dâu, còn các em của Bà được đưa về các chùa quanh đó: Pháp Vũ được đưa về chùa Đậu (Thành Đạo Tự), Pháp Lôi được rước về chùa Tướng (Phi Tướng tự), Pháp Vũ được rước về chùa Dàn (Phương Quan tự). Cũng từ đó, cứ đến ngày Tám tháng Tư (Âm lịch) hàng năm, vùng Dâu lại mở hội tung bồng tại các chùa thờ Tứ Pháp, với sự tham gia đông đảo của nhân dân trong vùng.

“Người ta hội họp rông mây

Đôi bên phố xá xem tày cảnh tiên

Khai quang khánh tán mãn viên

Đặt làm lệ hội trường ân hội này”.

Diễn trình hội Dâu:

Tham gia tổ chức hội Dâu là nhân dân ở 12 làng thuộc tổng Khương Tự (tổng Dâu) xưa: Đại Tự, Khương Tự, Thanh Tương, Thanh Hoài, Lũng Khê, Văn Quan, Phương Quan, Xuân Quan, Trà Lâm, Tư Thế, Công Hà, Đông Cốc.

Chính hội diễn ra trong hai ngày mồng 8 và mồng 9 (tháng Tư), nhưng từ sáng ngày mồng 7, nhân dân 12 làng đã kéo đến các chùa để chuẩn bị. Chiều mồng 7, các tượng Tứ Pháp được hạ xuống kiệu để “tắm” (lau rửa cho sạch sẽ), rồi “phong y” (mặc quần áo đẹp), để ngày hôm sau rước đi tham gia hội. Tối hôm đó (mồng 7) và trong cả hai đêm mồng 8, mồng 9, lão bà của các làng đều tập trung ra các chùa, cùng nhau *kể hạnh*.

Sớm mồng 8, hội Dâu bắt đầu bằng việc dân làng Lũng Khê (làng “sở tại” của đền Lũng - nơi thờ Sĩ Nhiếp) rước ngai thờ thái thú Sĩ Nhiếp và con gái ông ta ra chùa Dâu để *khai hội* (vì theo nhân dân trong vùng, Sĩ Nhiếp là người có công tạc tượng Tứ Pháp và xây dựng hệ thống các chùa thờ Tứ Pháp), xong lại rước (ngai thờ Sĩ Nhiếp và con gái ông ta) về đặt tại đền Lũng. Ngay sau đó, các làng bắt đầu cuộc rước Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện về “hội đồng” cùng chị cả Pháp Vân (Phật Thạch Quang) tại sân chùa Dâu.

Một điểm đáng lưu ý là: Ở các chùa Tứ Pháp, xưa kia chùa nào cũng có một tượng “thủ bệ” (giữ bệ) đặt ở sau Tứ Pháp. Khi Tứ Pháp được rước đi dự hội, thì sẽ đưa tượng

“thủ bệ” lên đặt vào chỗ tượng Tứ Pháp - Tượng “thủ bệ” ở đó là để thay Tứ Pháp trông giữ chùa, dẹp đuổi ma quỷ nếu chúng định đến “cướp chỗ” của Tứ Pháp.

Vì không chỉ có nhân dân 12 làng thuộc tổng Khương Tự, mà còn có rất nhiều người dân quanh vùng kéo về, nên người dự hội rất đông. Bà Dàn (Pháp Điện) là em út phải có mục “đánh gậy” để dẹp lối cho các đoàn rước và lấy đất mở hội - Thực ra là, làng Dàn được phân công chọn ra 32 thanh niên khoẻ mạnh, đi thành đoàn, mỗi người mang theo một cây gậy tre (gậy tre cuốn giấy đỏ bên ngoài thì gọi là “hồng côn”; gậy tre “bánh tẻ” đem xát muối, phơi nắng cho trắng thì gọi là “bạch trượng”), vừa đi vừa múa theo một vũ điệu nhanh, mạnh để mở lối.

Khi Tứ Pháp đã “hội đồng” (tập hợp) bên nhau tại chùa Dâu, cũng là khi các trò chơi, cuộc thi thể thao, văn nghệ dân gian được tổ chức, như: Múa sư tử, múa hoá trang rùa và hạc, múa trống, đốt cây bông, đấu cờ người, đấu vật... Các trò chơi, cuộc thi này kéo dài trong suốt hai ngày mồng 8 và mồng 9, nhưng thiêng liêng và hấp dẫn hơn cả là cuộc thi “cướp nước” giữa hai bà Pháp Vũ hoặc Pháp Lô: Đúng 12 giờ trưa ngày mồng 8, hai đội rước của hai làng Đại Tự và Thanh Tương tập trung ở sân chùa Dâu, chờ khi có hiệu lệnh, mỗi đội liền rước một kiệu - trên có đặt tượng Pháp Vũ và Pháp Lô, chạy một mạch ra *tam quan* chùa (ở phía trước sân chùa, bên bờ sông Dâu). Đội nào chạy đến trước và hạ kiệu an toàn, được coi là thắng cuộc. *Tương truyền, năm nào bà Pháp Lô thắng thì năm đó mưa thuận gió hoà, năm nào bà Pháp Vũ thắng thì năm đó đồng ruộng rất nhiều đĩa (cũng có người có ý kiến ngược lại).*

Cũng trong hai ngày mồng 8 và mồng 9, mỗi ngày một lần, vào khoảng chiều muộn, bốn “chị em” Tứ Pháp còn được tổ chức rước ra chùa Tổ (ở làng Mãn Xá) để bái vọng Mẹ (Phật mẫu Man Nương) và ông bà Tu Định. Sau cuộc bái vọng ngày mồng 9, cả bốn chị em Tứ Pháp cùng được rước đi *tuần nhiều* quanh tổng. Đoàn rước có mang theo nhiều cờ, biển, bát bửu, tàn vàng, quạt lớn, có chiêng trống gõ nhịp. Cả 12 làng cùng tham gia đoàn rước. Làng lớn thì chỉ chọn nam giới, làng nhỏ thì chọn thêm nữ giới, mỗi làng khoảng 20 - 50 người tham gia đoàn rước chính. Đi theo cổ vũ đoàn rước là nhân dân 12 làng và đông đảo khách thập phương gần xa.

Đoàn rước “tuần nhiều” bắt đầu từ chùa Tổ, rồi lần lượt qua các làng Đại Tự, Thanh Tương, Thanh Hoài, Lũng Khê, Phương Quan... (đường “tuần nhiều” nay vẫn còn dấu vết rõ ở nhiều đoạn). Đến trước cửa đình của các làng, đoàn rước đều dừng lại để Tứ Pháp bái vọng thành hoàng làng, cũng là để vị *tiên chỉ* của làng đó ra lễ Tứ Pháp. Khi đến chùa làng Thanh Tương (Phi Tướng tự) thì Pháp Lô (bà Tướng) chào chị, chào em rồi được đưa về chùa của mình (làng Thanh Tương làm lễ rồi rước Pháp Lô vào chùa). Khi đi qua thành Luy Lâu, đoàn rước dừng lại trước cửa đền Lũng để Tứ Pháp vái *Đống Răm* (tương truyền đây là nơi vị tiên ông, sau khi báo mộng cho Sĩ Nhiếp lấy gỗ cây Dung Thụ để tạc tượng Tứ Pháp, đi ra đến chỗ này thì biến mất; cũng truyền rằng đây là nơi chôn tất cả các phoi bào, mùn cưa, gỗ vụn do tạc tượng Tứ Pháp mà có). Cứ lần lượt như vậy, đoàn tuần nhiều đưa Pháp Điện về chùa Dàn; rồi Pháp Vân, Pháp Vũ về đến chùa Dâu thì hai chị em chào nhau,

sau đây Pháp Vân về chùa Dâu, Pháp Vũ về chùa Thành Đạo (Pháp Vũ về cuối cùng). Lúc đó, hội coi như đã kết thúc.

Ngoài các hoạt động chính trên đây, trong hai ngày mùng 8 và mùng 9, *các gia đình ở 12 làng thuộc tổng Khương Tự đều sắm sửa lễ vật ra chùa lễ Phật* (lễ vật thường là hương hoa, oản quả). Các gia đình còn làm cỗ ở nhà để *mời bà con và bạn bè xa gần về dự hội*. Vì thế, suốt hai ngày, cả vùng Dâu nhà nhà nhộn nhịp, làng làng tung bừng. Đây là dịp vui chung lớn nhất trong năm của nhân dân vùng Dâu.

Từ những nét phác hoạ về nguồn gốc và diễn trình cơ bản của hội Dâu trên đây, có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

Thứ nhất, hội Dâu là một sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng đã phản ánh sinh động lịch sử ra đời trung tâm Phật giáo Dâu - một trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta, hình thành từ những thế kỷ đầu Công nguyên, là kết quả của quá trình Phật hoá các đối tượng vốn được tôn thờ trong đời sống tín ngưỡng dân gian bản địa, của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, khi tiếp xúc với Phật giáo Ấn Độ. Trước khi Phật giáo du nhập, với điều kiện thuận lợi, cư dân vùng Dâu đã phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm và trồng lúa nước. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất còn thấp, hiểu biết về thiên nhiên còn hạn chế, người vùng Dâu thuở xưa chưa thể lý giải được những hiện tượng thiên nhiên (các hiện tượng mây, mưa, sấm, chớp) thường xuyên chi phối việc sản xuất của họ. Vì thế, họ tôn thờ và cầu xin các hiện tượng tự nhiên này phù giúp họ sản xuất thuận lợi, như thế đây là các vị thần, mà lại là các nữ thần, quyền năng siêu phàm. Cư dân vùng Dâu cũng còn in đậm tín ngưỡng phồn thực cổ xưa, luôn cầu mong cây trồng, vật nuôi, và cả bản thân cộng đồng người, luôn nảy nở, sinh sôi... Điều đặc biệt là, quá trình tiếp xúc giữa những tín ngưỡng bản địa, cổ sơ ấy, với Phật giáo, tại vùng Dâu, không phải là quá trình chối bỏ, loại trừ nhau; trái lại, đây là một quá trình hội nhập, biến đổi để tồn tại và phát triển trong thích ứng yên ả. Vì thế mà có một trung tâm Phật giáo Dâu với hình ảnh Phật là những nữ thần (Bà Dâu = Phật Pháp Vân, Bà Đậu = Phật Pháp Vũ, Bà Tướng = Phật Pháp Lô, Bà Dàn = Phật Pháp Điện); hoặc là biểu tượng gắn với tín ngưỡng phồn thực (Thạch Quang Phật); Phật có khả năng là thường xuyên giúp dân sản xuất (Khâu Đà La cho Man Nương cây tích trượng để cứu hạn cho dân).

Thứ hai, hội Dâu là một bằng chứng sống động phản ánh sự dung hoà giữa việc thờ Phật với việc tôn thờ các vị thần bảo hộ các cộng đồng làng xã trong vùng - tiêu biểu là hình ảnh Tứ Pháp trên đường tuần nhiễu đã dừng lại, tại các cửa đình làng, để “bái vọng” thành hoàng của làng mà đoàn rước đi qua, đồng thời, cùng lúc đó, vị *tiên chỉ* của làng - người đứng đầu cộng đồng dân làng - cũng ra làm lễ Tứ Pháp.

Thứ ba, hội Dâu còn là một bằng chứng xác nhận rằng, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo và Nho giáo, khi du nhập vào Việt Nam, đã có sự dung hoà - thậm chí có thể nói, đây là một cuộc “chung sống” êm dịu. Vì thế, cha con thái thú Sĩ Nhiếp - người được đời sau tôn là ông tổ của việc học hành Nho học - khoa bảng ở nước ta (“Nam Giao học tổ”), đã được dân làng Lũng Khê - theo sự phân công của dân hàng tổng, rước bài vị ra chùa Dâu cùng với bài vị con gái ông ta để *khai hội* vào sáng ngày mùng 8.

Thứ tư, từ những lễ đó và vì lễ đó, có thể nhìn nhận hội Dâu như một cái “vỏ” bao chứa, dung nạp và trình diễn sống động các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu của vùng Dâu, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, cho đến suốt những thế kỷ sau này. Ở đó, một đời sống văn hoá vốn hết sức phong phú, đa dạng, của cư dân nông nghiệp Việt cổ, đã được lưu giữ và biểu đạt dưới rất nhiều dạng vẻ khác nhau: Khi là những dấu vết nguyên sơ, khi là sự hỗn dung cùng Nho, cùng Phật. Và trên hết, hội Dâu chính là một trong những nguồn tư liệu quý hiếm, rất đáng tin cậy, phản ánh về trung tâm văn hoá Dâu với đặc điểm nổi bật - đó là một trung tâm văn hoá hình thành sớm, là kết quả của quá trình tiếp biến giữa văn hoá dân gian vùng Dâu với hai nền văn hoá lớn nhất ở phương Đông đương thời: Văn hoá Hán và văn hoá Ấn Độ.

3. Thay lời kết

Từ những thế kỷ trước Công nguyên, trong quá trình từ miền cao tiến xuống, từ miền biển ngược lên để khai mở vùng châu thổ Bắc bộ, các cư dân Việt cổ đã lựa chọn vùng Dâu, bên dòng sông Dâu, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và ổn định cuộc sống, làm địa bàn tụ cư và cộng cư, hợp thành bộ lạc Dâu. Họ cùng nhau tổ chức sản xuất, xây dựng xóm làng, cùng nhau vun đắp đời sống văn hoá, tinh thần thuần phác nhưng không kém vẻ đặc sắc của cộng đồng. Họ hoà mình với thiên nhiên, thổi hồn thiêng vào cỏ cây, đất đá, tin tưởng ở sự cầu nguyện của cộng đồng sẽ thấu trời (Mây, Mưa, Sấm, Chớp), từ đó mà nhận được sự chở che, cứu giúp... Với tất cả sự sôi động ấy, vùng Dâu đã nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế, văn hoá lớn, có nhiều mặt nổi trội, của cư dân Việt cổ đương thời.

Những thế kỷ đầu Công nguyên là những thế kỷ đặc biệt nhất trong lịch sử vùng Dâu. Trong thời gian này, vùng Dâu đã nổi lên với vai trò là trung tâm chính trị của quận Giao Chỉ, đồng thời là một đô thị cổ, giao lưu kinh tế, văn hoá với Trung Hoa, Ấn Độ và với nhiều miền khác, diễn ra nhộn nhịp. Đây cũng là những thế kỷ nhân dân vùng Dâu cùng cả nước đấu tranh chống Bắc thuộc gay gắt và bền bỉ, cứng cỏi và mềm dẻo, để đưa đất nước thoát khỏi quỹ đạo Trung Hoa, mở nền độc lập tự chủ”. Đặc biệt, đây là một thời kỳ mà, trên đất này, từ quá trình tiếp biến văn hoá Việt bản địa với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ diễn ra mạnh mẽ, từ đó chung đúc nên một nền văn hoá và một cá tính đích thực Việt Nam, đưa vùng Dâu trở thành “một điển hình của sự đan xen, hội nhập, tiếp biến, giao thoa văn hóa Việt - Hoa, Việt - Ấn, Việt - ngoài khác nữa, để... trở thành cái NÔI CỦA VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT TRƯỞNG THÀNH, trở thành xứ sở của Phật giáo Đại Việt,..., trở thành xứ sở của văn hóa Nho giáo Đại Việt”⁵.

Và, do đó, cũng có thể nói rằng, lịch sử dày dặn và sự phong phú, đa dạng trong quá trình phát triển kinh tế, văn hoá của một vùng Dâu chính là đảm bảo đầu tiên cho sự xuất hiện, trên vùng đất này, một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, in đậm dấu ấn thời gian của nhiều thời đại và chuyển tải nhiều giá trị lịch sử, văn hoá đặc sắc của dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Ngọc Thanh (2002), *Múa rối nước, Nhã nhạc Việt Nam có hi vọng?*, Người Hà Nội, (36), Tr.8.
2. Tôcarev X.T (1994), *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Bd, Nxb Chính trị Quốc gia, H, Tr.144.
3. Trần Lâm Biền (2000), *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb Văn hóa Thông tin, H, Tr. 427.
4. Nguyễn Quang Hồng và nhóm biên soạn (1994), *Sự tích Đức Phật chùa Dâu*, Nxb Văn hóa Thông tin, H.
5. Trần Quốc Vượng (2001), *Kể chuyện miên man về sự hình thành vùng văn hóa Kinh Bắc - Bắc Ninh*, Văn hóa Nghệ thuật, (6), Tr. 23 - 26.